

CÔNG TY CP XÂY LẬP & VLXD ĐỒNG THÁP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(HỢP NHẤT)

QUÍ IV/2021

(Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021)

Nơi gửi :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Tại ngày 31/12/2021 | Tại ngày 01/01/2021 |
|--|------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | 530.681.243.987 | 587.271.681.970 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 22.246.773.742 | 24.975.856.672 |
| 1. Tiền | 111 | 22.246.773.742 | 24.975.856.672 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 356.000.000.000 | 398.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 356.000.000.000 | 398.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 63.240.426.940 | 109.245.681.190 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 22.953.896.575 | 51.688.752.935 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 31.773.887.962 | 36.666.289.462 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 10.927.600.107 | 24.751.062.052 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | (2.414.957.704) | (3.860.423.259) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 81.949.404.634 | 52.354.945.420 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 83.127.698.470 | 53.691.867.259 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | (1.178.293.836) | (1.336.921.839) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 7.244.638.671 | 2.695.198.688 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 7.015.712.754 | 2.695.198.688 |
| 2. Thuê GTGT được khấu trừ | 152 | 190.971.501 | - |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 37.954.416 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | 906.023.426.172 | 561.210.338.427 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 6.246.980.593 | 13.482.815.033 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 6.246.980.593 | 13.482.815.033 |
| II. Tài sản cố định | 220 | 151.748.551.648 | 148.999.930.829 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 127.921.626.876 | 124.576.706.132 |
| Nguyên giá | 222 | 372.614.110.047 | 349.284.210.617 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | (244.692.483.171) | (224.707.504.485) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 20.386.568.047 | 20.944.742.279 |
| Nguyên giá | 225 | 25.959.244.055 | 25.959.244.055 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | (5.572.676.008) | (5.014.501.776) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 3.440.356.725 | 3.478.482.418 |
| Nguyên giá | 228 | 6.029.344.330 | 6.029.344.330 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | (2.588.987.605) | (2.550.861.912) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 441.116.492.474 | 295.470.596.298 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 441.116.492.474 | 295.470.596.298 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | - | 23.000.000.000 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 1.192.413.670 | 1.192.413.670 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | (1.192.413.670) | (1.192.413.670) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | - | 23.000.000.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | 306.911.401.457 | 80.256.996.267 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 306.684.095.232 | 80.024.315.758 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | 227.306.225 | 232.680.509 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | 1.436.704.670.159 | 1.148.482.020.397 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Tại ngày 31/12/2021 | Tại ngày 01/01/2021 |
|--|------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | 857.469.623.423 | 575.920.232.162 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 485.216.751.362 | 395.392.699.172 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 21.751.335.312 | 22.258.539.183 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 75.561.724.725 | 12.418.400.991 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 27.765.636.281 | 40.104.429.031 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 49.034.075.437 | 70.127.037.539 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 10.434.093.896 | 5.442.298.193 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 2.509.227.526 | 2.423.748.216 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18.024.845.095 | 11.056.147.161 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 265.148.981.098 | 200.502.130.877 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 3.419.166.800 | 4.289.545.500 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 11.567.665.192 | 26.770.422.481 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | 372.252.872.061 | 180.527.532.990 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 91.518.267.105 | 90.935.992.939 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 280.698.880.996 | 89.555.816.091 |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 35.723.960 | 35.723.960 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 579.235.046.736 | 572.561.788.235 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 579.235.046.736 | 572.561.788.235 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 386.000.000.000 | 386.000.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | 386.000.000.000 | 386.000.000.000 |
| 2. Cổ phiếu quỹ | 415 | (46.460.000) | (46.460.000) |
| 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | 232.661.029 | 232.661.029 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 115.920.794.398 | 92.323.982.947 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 63.042.387.607 | 80.658.049.897 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước | 421a | 18.128.668.301 | (2.509.097.112) |
| LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 44.913.719.306 | 83.167.147.009 |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | 14.085.663.702 | 13.393.554.362 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | 1.436.704.670.159 | 1.148.482.020.397 |



Nguyễn Hữu Phước
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An
Người lập

CTY CP XÂY LẬP VÀ VLXD ĐỒNG THÁP VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 037, đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2021**

| Chỉ tiêu | Mã số | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|--|-------|-----------------|-----------------|--------------------------------|-----------------|
| | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và CCDV | 01 | 152.404.897.891 | 230.188.557.969 | 438.757.380.018 | 588.982.289.449 |
| 2. Các khoản giảm trừ d.thu | 02 | 70.517.354 | 341.672.728 | 337.894.627 | 527.241.818 |
| 3. Doanh thu thuần BH&CCDV | 10 | 152.334.380.537 | 229.846.885.241 | 438.419.485.391 | 588.455.047.631 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 112.553.354.083 | 153.094.709.809 | 289.273.420.813 | 393.393.412.484 |
| 5. Lợi nhuận gộp BH và CCDV | 20 | 39.781.026.454 | 76.752.175.432 | 149.146.064.578 | 195.061.635.147 |
| 6. Doanh thu HĐ tài chính | 21 | 11.534.374.123 | 17.688.720.442 | 21.832.186.754 | 35.864.771.012 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 3.491.374.826 | 2.645.604.810 | 11.038.811.321 | 12.934.514.027 |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay | | 3.491.374.826 | 2.645.604.810 | 11.038.811.321 | 12.934.514.027 |
| 8. Chi phí bán hàng | 23 | 8.369.230.607 | 10.200.717.389 | 29.825.643.829 | 35.112.169.315 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | 10.084.939.178 | 15.116.356.008 | 34.619.884.646 | 41.815.680.267 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD | 30 | 29.369.855.966 | 66.478.217.667 | 95.493.911.536 | 141.064.042.550 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.058.559.465 | 6.058.563.839 | 11.770.844.559 | 10.760.051.984 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 14.571.514.775 | 1.188.631.851 | 14.605.543.141 | 1.477.417.712 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | (8.512.955.310) | 4.869.931.988 | (2.834.698.582) | 9.282.634.272 |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế | 50 | 20.856.900.656 | 71.348.149.655 | 92.659.212.954 | 150.346.676.822 |
| 15. Chi phí thuế TNDN h.hành | 51 | 6.938.976.216 | 15.588.868.235 | 21.201.319.579 | 31.553.598.001 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | - | - | 30.564.379 | 130.633.312 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | 13.917.924.440 | 55.759.281.420 | 71.427.328.996 | 118.662.445.509 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | 13.661.012.443 | 55.195.252.728 | 70.690.208.102 | 117.626.185.735 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | 256.911.997 | 564.028.692 | 737.120.894 | 1.036.259.774 |
| 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 | 306 | 1.292 | 1.573 | 2.652 |
| 21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*) | 71 | | | | |



Nguyễn Hữu Phước
Tổng giám đốc

Đồng Tháp, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|-------|--------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 92.659.212.954 | 150.346.676.822 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 32.340.667.679 | 24.510.887.925 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (2.474.472.258) | 2.885.181.969 |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (23.159.326.733) | (37.054.390.114) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 11.038.811.321 | 12.934.514.027 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 08 | 110.404.892.963 | 153.622.870.629 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 51.034.281.377 | (26.758.879.519) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (29.435.831.211) | 11.697.133.999 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 30.435.336.470 | (11.869.233.119) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (230.980.293.540) | 1.001.198.026 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (11.038.811.321) | (12.934.514.027) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (23.923.585.245) | (25.954.942.511) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | 17.880.000 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (16.481.659.141) | (13.192.865.959) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (119.985.669.648) | 75.628.647.519 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (181.097.852.180) | (169.628.728.455) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 6.908.146.818 | 1.601.473.636 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | (135.500.000.000) | (406.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 198.500.000.000 | 444.501.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 25.294.640.554 | 32.702.852.054 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (85.895.064.808) | (96.823.402.765) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|-----------|------------------------|-----------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.051.953.335.085 | 1.111.368.524.125 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (796.163.419.959) | (1.022.258.491.819) |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (52.638.263.600) | (57.159.787.400) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 203.151.651.526 | 31.950.244.906 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40) | 50 | (2.729.082.930) | 10.755.489.660 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 24.975.856.672 | 14.220.367.012 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61) | 70 | 22.246.773.742 | 24.975.856.672 |



Nguyễn Hữu Phước
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400101396 cấp lần đầu ngày 09 tháng 07 năm 2010.

Công ty đã chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 997/QĐ-UBND-HC ngày 25/09/2015 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Tháp về việc chuyển Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp sẽ được chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Tại ngày 10 tháng 11 năm 2016, Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp đã nhận vốn và tài sản từ Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp theo Biên Bản Bàn Giao “Vốn và Tài sản từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp”. Công ty hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 11 tháng 11 năm 2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400101396 thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 386.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 03, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 520 (01 tháng 01 năm 2021 là: 500).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh xây lắp và khai thác cát;
- Sản xuất Công nghiệp;
- Thương mại và dịch vụ;
- Thi công xây dựng công trình giao thông và công trình dân dụng;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư và kinh doanh Khu công nghiệp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác cát sông - Thi công san lấp mặt bằng;
- Sản xuất và kinh doanh các loại VLXD: Bê tông tươi - Bê tông ly tâm - Bê tông nhựa nóng;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng KCN và kinh doanh nhà đất;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, nhà ở và trang trí nội thất;
- Khảo sát, thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và dịch vụ tư vấn xây dựng;
- Sản xuất phụ tùng cơ khí và sửa chữa phương tiện thủy, bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, thủy nội địa;
- Thử nghiệm cơ khí VLXD, kiểm định chất lượng xây dựng, an toàn chịu lực công trình.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Nhóm Công ty

Trong năm Nhóm Công ty được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 02 công ty con trực tiếp.

1.6 Các công ty con trực tiếp được hợp nhất

| Tên | Địa chỉ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích |
|---|------------------------|------------------------|---------------|---------------|
| Công ty con: | | | | |
| Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp | Cao Lãnh, Đồng Tháp | 51,0% | 51,0% | 51,0% |
| Công ty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp | Cao Lãnh, Đồng Tháp | 67,9% | 67,9% | 67,9% |

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1 Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.3 Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là

chúng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.4 Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính và và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 20 năm |
| • Máy móc thiết bị | 06 – 30 năm |

| | |
|----------------------------------|-------------|
| • Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 – 10 năm |
| • Thiết bị văn phòng | 04 – 07 năm |
| • Tài sản khác | 10 – 20 năm |

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8 Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Hạ tầng khu công nghiệp Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn 40 năm

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.11 Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12 Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

3.19 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân công, nhiên liệu, khấu hao tài sản cố định, quảng cáo, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

3.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.21 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Tại ngày 31/12/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 8.881.318.355 | 12.407.441.675 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 13.365.455.387 | 12.568.414.997 |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | | |
| Cộng | 22.246.773.742 | 24.975.856.672 |

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

| <u>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u> | <u>Tại ngày 31/12/2021</u> | <u>Tại ngày 01/01/2021</u> |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| NH Công Thương ĐT | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| NH Đầu Tư & Phát Triển VN – CN Đồng Tháp | 91.000.000.000 | 91.000.000.000 |
| NH Đầu Tư & Phát Triển VN – PGD Lý Thường Kiệt | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 |
| NH Sacombank ĐT | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| NH Nông Nghiệp & PTNT - H. Cao Lãnh | 34.000.000.000 | 34.000.000.000 |
| NH Công Thương Sa Đéc | 9.500.000.000 | 9.500.000.000 |
| NH TMCP Xăng Dầu | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| NH An Bình – CN Đồng Tháp | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| NH TMCP Ngoại Thương – CN Đồng Tháp | 10.000.000.000 | 19.000.000.000 |
| NH Nông Nghiệp & PTNT – CN Đồng Tháp | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| NH Nông Nghiệp & PTNT – CN Thanh Bình | 37.000.000.000 | 37.000.000.000 |
| NH Đầu Tư & Phát Triển VN – PGD Thanh Bình | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| NH TMCP Bưu Điện Liên Việt – CN Đồng Tháp | 12.000.000.000 | 11.000.000.000 |
| NH TMCP Sài Gòn – Hà Nội – CN Đồng Tháp | 14.500.000.000 | 11.500.000.000 |
| NH TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Đồng Tháp | 3.000.000.000 | 16.000.000.000 |
| NH Đầu Tư & Phát Triển VN – CN Sa Đéc | 41.000.000.000 | 41.000.000.000 |
| NH TMCP Kiên Long – CN Đồng Tháp | 14.000.000.000 | 12.000.000.000 |

| | | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam – CN Đồng Tháp | 5.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| NH TMCP Phương Đông – OCB CN Đồng Tháp | 8.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| NH TMCP Quốc Dân – NCB CN Đồng Tháp | 5.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| NH TMCP Sài Gòn – CN Đồng Tháp | - | 5.000.000.000 |
| NH Nông Nghiệp & PTNT – CN Tân Hồng | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| | <u>356.000.000.000</u> | <u>398.000.000.000</u> |

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | <u>Tại ngày</u> <u>31/12/2021</u> | <u>Tại ngày</u> <u>01/01/2021</u> |
|---|--|--|
| NH TMCP Quốc Dân – NCB CN Đồng Tháp | - | 5.000.000.000 |
| NH TMCP Sài Gòn – Hà Nội – CN Đồng Tháp | - | 3.000.000.000 |
| NH TMCP Kiên Long – CN Đồng Tháp | - | 6.000.000.000 |
| NH TMCP Bưu Điện Liên Việt – CN Đồng Tháp | - | 9.000.000.000 |
| | <u>Cộng</u> | <u>23.000.000.000</u> |

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 31/12/2021 | | | Tại ngày 01/01/2021 | | |
|---------------------------|---------------------|----------------|-----------------|---------------------|----------------|-----------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Đầu tư vào đơn vị khác: | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Docimexco | 1.192.413.670 | - | (1.192.413.670) | 1.192.413.670 | - | (1.192.413.670) |

4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Tại ngày 31/12/2021 VND Giá trị | Tại ngày 01/01/2021 VND Giá trị |
|---|--|--|
| Phải thu từ khách hàng: | | |
| Công ty CP Vĩnh Hoàn | - | 6.075.000.000 |
| Ban QLDA và Phát Triển Quỹ Đất Thị xã Hồng Ngự | - | 9.396.996.000 |
| Ban QLDA & XD CTGT Đồng Tháp | - | 7.664.161.818 |
| Công Ty TNHH Thức Ăn Thủy Sản FEED ONE | 2.927.266.000 | - |
| Sở Xây Dựng Đồng Tháp | 2.714.284.000 | - |
| Chi nhánh Cty TNHH MTV Bạch Đằng - Xí Nghiệp Xây Lắp 19/4 | 1.775.000.000 | 1.034.000.000 |
| Các khách hàng khác | 15.537.346.575 | 27.518.595.117 |
| Cộng | 22.953.896.575 | 51.688.752.935 |

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Trả trước cho người bán: | | |
| Trung tâm phát triển quỹ nhà đất Tỉnh Đồng Tháp | 26.513.835.000 | 26.513.835.000 |
| Công ty TNHH TMDV Minh Nguyên Đồng Tháp | 2.287.839.600 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 2.972.213.362 | 10.152.454.462 |
| Cộng | 31.773.887.962 | 36.666.289.462 |

4.5 Phải thu khác

| | Tại ngày 31/12/2021 | | Tại ngày 01/01/2021 | |
|----------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn: | | | | |
| Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn | 8.808.110.959 | | 12.538.805.440 | |
| Tạm ứng | 951.077.500 | - | 1.262.877.875 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 1.168.411.648 | - | 10.949.378.737 | - |
| Cộng | 10.927.600.107 | - | 24.751.062.052 | - |
| Dài hạn: | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 6.246.980.593 | - | 13.482.815.033 | - |

4.6 Hàng tồn kho

| | Tại ngày 31/12/2021 | | Tại ngày 01/01/2021 | |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 12.088.473.553 | (1.141.144.438) | 9.530.184.409 | (1.260.690.850) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 6.797.878.816 | - | 5.458.598.510 | - |
| Thành phẩm | 2.549.913.986 | (37.149.398) | 6.608.144.588 | (76.230.989) |
| Hàng hóa | 61.691.432.115 | - | 32.094.939.752 | - |
| Cộng | 83.127.698.470 | (1.178.293.836) | 53.691.867.259 | (1.336.921.839) |

Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2021 là 1.178.293.836 đồng.

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

| | Tại ngày 31/12/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Cụm CN Trường Xuân | 71.217.815.935 | 71.217.815.935 |
| Cụm CN Tân Lập Châu Thành | 86.296.469.946 | 78.760.225.608 |
| Cụm công nghiệp Tân Kiều Tháp Mười | 281.322.258.686 | 143.863.722.028 |
| Hạ tầng KT KCN TQT | 2.223.342.727 | 1.628.832.727 |
| Bờ kè XNCK – CH TQT | 56.605.180 | - |
| Cộng | 441.116.492.474 | 295.470.596.298 |

4.8 Chi phí trả trước

| | Tại ngày 31/12/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn: | | |
| Cấp phép khai thác khoáng sản | 5.844.430.000 | 2.215.299.500 |
| Chi phí sửa chữa, lắp đặt | 225.855.482 | 229.558.183 |
| Chi phí thuê mặt bằng, sà lan | 0 | 87.499.997 |
| Chi phí khác | 945.427.272 | 162.841.008 |
| Cộng | 7.015.712.754 | 2.695.198.688 |
| Dài hạn: | | |
| Tiền thuê đất KCN Trần Quốc Toàn | 74.636.801.630 | 76.764.901.602 |
| Tiền thuê đất CCN Tân Lập | 230.579.634.298 | - |
| Tiền cấp phép khai thác khoáng sản | 0 | 1.175.625.000 |
| Chi phí sửa chữa | 445.897.370 | 1.516.626.195 |
| Dự án BMC Nam Sông Tiền | 289.761.926 | |
| Tiền thuê mặt bằng Cửa hàng Cao Lãnh | 732.000.008 | 1.324.000.004 |
| Cộng | 306.684.095.232 | 80.024.315.758 |

4.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tài sản cố định hữu hình khác VND | Cộng VND |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|--|-------------------------------------|--|------------------------|
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 37.351.368.170 | 223.609.911.765 | 81.954.212.963 | 822.434.307 | 5.546.283.412 | 349.284.210.617 |
| Mua trong năm | - | 21.413.383.903 | 10.239.587.273 | - | - | 31.652.971.176 |
| Đầu tư XD CB hoàn thành | 1.081.712.386 | - | - | - | - | 1.081.712.386 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 750.000.000 | 8.654.784.132 | - | - | 9.404.784.132 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2021 | 38.433.080.556 | 244.273.295.668 | 83.539.016.104 | 822.434.307 | 5.546.283.412 | 372.614.110.047 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 16.981.114.165 | 159.315.236.570 | 46.438.328.329 | 774.836.021 | 1.197.989.400 | 224.707.504.485 |
| Khấu hao trong năm | 1.710.209.849 | 16.545.050.273 | 5.703.533.840 | 38.398.286 | 538.806.840 | 24.535.999.088 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 785.352.907 | 3.765.667.495 | - | - | 4.551.020.402 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2021 | 18.691.324.014 | 175.074.933.936 | 48.376.194.674 | 813.234.307 | 1.736.796.240 | 244.692.483.171 |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 20.370.254.005 | 64.294.675.195 | 35.515.884.634 | 47.598.286 | 4.348.294.012 | 124.576.706.132 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 19.741.756.542 | 69.198.361.732 | 35.162.821.430 | 9.200.000 | 3.809.487.172 | 127.921.626.876 |

4.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | TSCĐ vô hình khác VND | Cộng VND |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------|
| Nguyên giá: | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 3.440.356.725 | 76.000.000 | 2.512.987.605 | 6.029.344.330 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 3.440.356.725 | 76.000.000 | 2.512.987.605 | 6.029.344.330 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | - | 76.000.000 | 2.474.861.912 | 2.550.861.912 |
| Khấu hao trong năm | - | - | 38.125.693 | 38.125.693 |
| Tại ngày 31/12/2021 | - | 76.000.000 | 2.512.987.605 | 2.588.987.605 |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 3.440.356.725 | - | 38.125.693 | 3.478.482.418 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 3.440.356.725 | - | - | 3.440.356.725 |

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 391.123.314 VND.

4.11 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Là hạ tầng khu công nghiệp Trần Quốc Toàn được Công ty thuê lại từ Sở tài chính tỉnh Đồng Tháp với giá thuê theo tổng giá trị vốn ngân sách đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn là 25.959.244.055 VND trong 40 năm, tính từ thời điểm ngày 01/01/2017.

4.12 Phải trả người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2021 | | Tại ngày 01/01/2021 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả cho người bán: | | | | |
| Cty TNHH Hữu Tâm – Đồng Tháp | 926.016.800 | 926.016.800 | 1.311.576.100 | 1.311.576.100 |
| Cty TNHH MTV VLXD SLMB Huy Hoàng | - | - | 8.337.599.000 | 8.337.599.000 |
| Công ty CP Địa Chất & Môi Trường Miền Nam | 3.185.900.000 | 3.185.900.000 | - | - |
| Cty TNHH Hoàng Lâm Đồng Tháp | 7.967.212.797 | 7.967.212.797 | - | - |
| Phải trả các đối tượng khác | 9.672.205.715 | 9.672.205.715 | 12.609.364.083 | 12.609.364.083 |
| Cộng | 21.751.335.312 | 21.751.335.312 | 22.258.539.183 | 22.258.539.183 |

4.13 Người mua trả trước ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2021 | Tại ngày 01/01/2021 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV Soletech | - | 2.133.791.740 |
| Doanh Nghiệp Tư Nhân Trung Nghĩa | 2.686.262.615 | - |
| Ban QLDA & PTQĐ Huyện Tháp Mười | 3.600.000.000 | - |
| Công ty TNHH Hansoll Bông Sen Vina | 27.141.603.000 | - |
| Ban QLDA & PTQĐ Huyện Châu Thành | 3.650.808.000 | - |
| Ban QLDA & PTQĐ TP Cao Lãnh | 16.317.504.000 | - |
| Công ty TNHH MTV San Lập Đồng Tháp 689 | 1.619.501.000 | 1.234.800.386 |
| Các khách hàng khác | 20.546.046.110 | 9.049.808.865 |
| Cộng | 75.561.724.725 | 12.418.400.991 |

4.14 Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

| | Tại ngày 31/12/2021 | | Trong kỳ | | Tại ngày 01/01/2021 | |
|-----------------------------|---------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|---------------------|-----------------------|
| | VND | | VND | | VND | |
| | Phải thu | Phải nộp | Phải nộp | Đã nộp | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng | 190.971.501 | 3.575.632.150 | 17.716.879.149 | 19.233.101.290 | - | 3.447.801.492 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 37.954.416 | 10.626.189.103 | 21.201.319.579 | 23.923.585.245 | - | 13.310.754.192 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 585.162.848 | 1.851.815.793 | 6.156.072.538 | - | 4.889.419.593 |
| Thuế tài nguyên | - | 9.771.790.500 | 72.619.818.000 | 72.240.589.500 | - | 9.392.562.000 |
| Phí môi trường | - | 2.678.315.886 | 25.695.712.228 | 27.067.741.700 | - | 4.050.345.358 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 229.358.469.479 | 229.358.469.479 | - | - |
| Tiền cấp quyền khai thác | - | - | 18.034.582.848 | 18.956.292.935 | - | 921.710.087 |
| Thuế môn bài | - | - | 20.000.000 | 20.000.000 | - | - |
| Các loại thuế khác | | 528.545.794 | | 3.563.290.515 | | 4.091.836.309 |
| Cộng | 228.925.917 | 27.765.636.281 | 388.142.649.875 | 400.519.143.202 | - | 40.104.429.031 |

4.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Trích trước chi phí cấp quyền khai thác cát | 5.588.790.237 | 2.674.990.863 |
| Trích trước tiền thuê mặt nước đối với hoạt động khai thác cát | 4.220.176.250 | |
| Khác | 625.127.409 | 2.767.307.330 |
| Cộng | 10.434.093.896 | 5.442.298.193 |

4.16 Phải trả ngắn hạn khác

| | Tại ngày 31/12/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược | 13.083.074.745 | 10.234.223.669 |
| Phải trả cho các cổ đông khác | 370.561.706 | 372.440.646 |
| BHXH, BHYT, BHTN | 12.552.511 | 56.135.561 |
| Kinh phí công đoàn | 22.653.220 | 60.258.865 |
| Phải trả, phải nộp khác | 4.536.002.913 | 333.088.420 |
| Cộng | 18.024.845.095 | 11.056.147.161 |

4.17 Doanh thu chưa thực hiện

| | Tại ngày 31/12/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Thu trước tiên cho thuê đất khu công nghiệp | 2.509.227.526 | 2.423.748.216 |
| Dài hạn | | |
| Thu trước tiên cho thuê đất khu công nghiệp | 91.518.267.105 | 90.935.992.939 |

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là khoản tiền khách hàng trả trước 01 lần cho toàn bộ thời gian thuê đất tại khu công nghiệp Trần Quốc Toàn trong vòng 50 năm, kết thúc thời hạn thuê tại ngày 13 tháng 02 năm 2058.

4.18 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 31/12/2021 VND | | Trong năm VND | | Tại ngày 01/01/2021 VND | |
|---|----------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn: | | | | | | |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Sa Đéc | 23.500.000.000 | 23.500.000.000 | 178.500.000.000 | 175.500.000.000 | 20.500.000.000 | 20.500.000.000 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp | 69.000.000.000 | 69.000.000.000 | 403.411.289.085 | 429.864.438.860 | 95.453.149.775 | 95.453.149.775 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sa Đéc | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 | | | |
| NH Ngoại Thương Đồng Tháp | - | - | - | 13.900.000.000 | 13.900.000.000 | 13.900.000.000 |
| Ngân hàng NN & PTNT - CN Huyện Thanh Bình | 37.000.000.000 | 37.000.000.000 | 67.000.000.000 | 40.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Ngân hàng NN & PTNT - CN Huyện CL | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | 103.000.000.000 | 103.000.000.000 | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Ngân hàng NN & PTNT - CN Huyện Tân Hồng | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 | 36.000.000.000 | 18.000.000.000 | - | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 52.648.981.098 | 52.648.981.098 | | | 10.648.981.102 | 10.648.981.102 |
| Cộng | 265.148.981.098 | 265.148.981.098 | 802.911.289.085 | 780.264.438.860 | 200.502.130.877 | 200.502.130.877 |

| | Tại ngày 31/12/2021 | | Trong năm | | Tại ngày 01/01/2021 | |
|---|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | | VND | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Dài hạn: | | | | | | |
| Quỹ Đầu tư Phát Triển Tỉnh Đồng Tháp | 120.883.523.547 | 120.883.523.547 | 54.042.046.000 | 10.000.000.000 | 76.841.477.547 | 76.841.477.547 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp | 15.750.000.003 | 15.750.000.003 | 21.000.000.000 | 5.249.999.997 | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sa Đéc | 174.000.000.000 | 174.000.000.000 | 174.000.000.000 | | | |
| Nợ thuê tài chính | 22.714.338.544 | 22.714.338.544 | | 648.981.102 | 23.363.319.646 | 23.363.319.646 |
| Trừ : vay dài hạn đến hạn trả | (52.648.981.098) | (52.648.981.098) | - | - | (10.648.981.102) | (10.648.981.102) |
| Cộng | <u>280.698.880.996</u> | <u>280.698.880.996</u> | <u>249.042.046.000</u> | <u>15.898.981.099</u> | <u>89.555.816.091</u> | <u>89.555.816.091</u> |
| Tổng cộng | <u>545.847.862.094</u> | <u>545.847.862.094</u> | <u>1.051.953.335.085</u> | <u>796.343.419.959</u> | <u>290.057.946.968</u> | <u>290.057.946.968</u> |

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

| | Kỳ này VND |
|--|------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm | 92.659.212.954 |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng | 14.875.489.482 |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm | <u>(587.552.000)</u> |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính | 106.947.150.436 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% |
| | 21.404.435.070 |
| Trừ: thuế TNDN được giảm theo Nghị quyết 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 | <u>-203.115.491</u> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | <u>21.201.319.579</u> |

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.



Nguyễn Hữu Phước
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An
Người lập